

fāng wèi cí
Unit 5 方 位 词

1. Look at the picture and drag the correct position word into the blank.



Māo zài chuáng _____ miàn
猫 在 床 _____ 面。

Dì dì zài chuáng _____ miàn
弟弟 在 床 _____ 面。

xià
下

shàng
上



Bà ba zài _____ bian
爸 爸 在 _____ 边。

Mā ma zài _____ bian
妈 妈 在 _____ 边。

Wǒ hé mèi mei zài _____ jiān
我 和 妹 妹 在 _____ 间。

zhōng
中

zuǒ
左

yòu
右



Rén zài gǒu wū _____ miàn
人 在 狗 屋 _____ 面。

gǒu zài gǒu wū _____ miàn
狗 在 狗 屋 _____ 面。

lǐ
里

wài
外



Dì dì zài shā fā _____ miàn
弟 弟 在 沙 发 _____ 面。

Gē ge zài shā fā _____ miàn
哥 哥 在 沙 发 _____ 面。

qián
前

hòu
后

2. Find the correct name of the items and draw a line to connect it.



•



•



•

•
chǐ zi
尺子

•
jiǎn dāo
剪刀

•
là bǐ
蜡笔

xiàng pí
橡皮

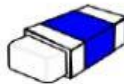
shū bāo
书包

qiān bǐ
铅笔

shū
书



•



•



•



•